



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 626.2022 / QĐ - VPCNCL ngày 3 tháng 8 năm 2022
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Đội Thí nghiệm điện - Xí nghiệp Dịch vụ Điện lực Thanh Hóa**

Laboratory: **Electrical Testing Division - Thanh Hoa Power Service Enterprise**

Cơ quan chủ quản: **Công ty Dịch vụ Điện lực miền Bắc**

Organization: **North Power Service Company**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Điện - Điện tử**

Field of testing: **Electrical - Electronics**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Nguyễn Đức Tuấn**

Người có thẩm quyền ký/
Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Phan Tử Lượng	Các phép thử được công nhận/Accredited tests
2.	Nguyễn Đức Tuấn	

Số hiệu/ Code: **VILAS 1130**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **03/8/2025**

Địa chỉ/ Address: **Số 02, khu VP1 Bán đảo Linh Đàm, p. Hoàng Liệt, q. Hoàng Mai, Tp. Hà Nội**
No 02, VP1 Linh Dam, Hoang Liet ward, Hoang Mai district, Hanoi city.

Địa điểm/Location: **Số 267 đường Bà Triệu, phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa**
No 267, Bà Triệu street, Hàm Rồng district, Thanh Hóa city

Điện thoại/ Tel: **033681588**

E-mail: **spth.npsc@gmail.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1130**Lĩnh vực thử nghiệm: **Điện – Điện tử**Field of Testing: **Electrical – Electronics**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Máy biến áp điện lực điện áp danh định đến 35 kV <i>Power transformers for rate voltage up to 35 kV</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of Insulation resistance (x)</i>	Đến/ to 200000 MΩ	IEEE C57.152.2013, Điều/ clause 7.2.13
2.		Đo điện trở một chiều cuộn dây <i>Measurement of winding resistance (x)</i>	1 μΩ ~ 6000 Ω	IEEE C57.152-2013, Điều/ clause 7.2.7
3.		Đo tổn hao dưới tải <i>Measurement of Load loss</i>	Đến/ to 200 kW	TCVN 6306-1: 2015, Điều/ clause 11.4
4.		Đo tổn hao không tải <i>Measurement of No-load loss</i>	Đến/ to 200 kW	TCVN 6306-1: 2015, Điều/ clause 11.5
5.		Thử điện áp chịu thử AC nguồn riêng <i>Separate-Source withstand AC Voltage test (x)</i>	Đến/ to 120 kV AC	TCVN 6306-3: 2006, Điều/ clause 11
6.		Đo tỷ số biến (x) <i>Measurement of Voltage ratio</i>	1 ~ 400	IEEE C57.152-2013, Điều/ clause 7.2.10.2; Annex H.2
7.	Máy cắt xoay chiều cao áp <i>High-voltage Circuit breakers</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of Insulation resistance (x)</i>	Đến/ to 200000 MΩ	QCVN QTĐ 5:2009/BCT, Điều/ clause 30, 31, 32, 33
8.		Đo điện trở tiếp xúc <i>Measurement of Main Contact resistance (x)</i>	1 μΩ ~ 6000 Ω	IEC 62271-1:2017 Điều/ clause 8.4
9.		Kiểm tra vận hành đóng cắt <i>Close-Open check</i>	-	QCVN QTĐ 5:2009/BCT, Điều/ clause 33
10.		Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power-frequency withstand Voltage test (x)</i>	Đến/ to 120 kV AC	IEC 62271-1:2017, Điều/ clause 8.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1130

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
11.	Dao cách ly <i>Disconnectors</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of Insulation resistance (x)</i>	Đến/ to 200000 MΩ	QCVN QTĐ 5:2009/BCT Điều/ clause 34
12.		Đo điện trở tiếp xúc <i>Measurement of Main Contact resistance (x)</i>	1 μΩ-6000 Ω	IEC 62271-1:2017, Điều/ clause 8.4
13.		Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand Voltage test (x)</i>	Đến/ to 120 kV AC	IEC 62271-102: 2018, Điều/ clause 8.2
14.	Cáp điện lực <i>Power Cables</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of Insulation resistance (x)</i>	Đến/ to 200000 MΩ	QCVN QTĐ 5:2009, Điều/ clause 18
15.		Thử điện áp một chiều <i>DC Voltage test (x)</i>	Đến/ to 130 kV DC	TCVN 5935-2:2013, Điều/ clause 20.2.2
16.	Dầu cách điện <i>Insulating oil</i>	Thử điện áp đánh thủng <i>Break-down voltage test</i>	Đến/ to 100 kV AC	IEC 60156:2018, Điều/ clause 9; 10
17.	Chống sét van Metal-oxide không khe hở <i>Metal-Oxide</i> <i>Surge arresters</i> <i>without gaps</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of Insulation resistance (x)</i>	Đến/ to 35 kV	QCVN QTĐ 5:2009/BCT, Điều/ clause Điều 38
18.		Đo dòng điện dò tại điện áp U _c <i>Measurement of Leakage current at U_c Voltage (x)</i>	1 μA ~ 1 A	IEC 60099-4: 2014, Điều/ clause 8.2
19.		Thử nghiệm phóng điện điện áp tần số công nghiệp <i>Measurement of AC spark- over voltage (x)</i>	Đến/ to 120 kV AC	IEC 60099-4: 2014, Điều/ clause 8.2
20.	Máy biến điện áp kiểu cảm ứng <i>Voltage transformers</i>	Kiểm tra cực tính <i>Polarity check (x)</i>	-	IEEE Std C57.13-2016, Điều/ clause 8.3
21.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of Insulation resistance (x)</i>	Đến/ to 200000 MΩ	QCVN QTĐ 5:2009/BCT Điều/ clause 28

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1130

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
22.	Máy biến điện áp kiểu cảm ứng <i>Voltage transformers</i>	Thử chịu điện áp cảm ứng <i>Induction Voltage test (x)</i>	Đến/ to 120 kV AC	TCVN 7697-2:2007, Điều/ clause 9.2
23.		Xác định sai số tỉ số <i>Determination of Error of voltage Ratio (x)</i>	1 ~ 350	TCVN 11845-3:2017 Điều/ clause 5.6
24.	Máy biến dòng <i>Current transformers</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of Insulation resistance (x)</i>	Đến/ to 200000 MΩ	QCVN QTĐ 5:2009/BCT, Điều/ clause 29
25.		Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power-frequency withstand Voltage test (x)</i>	Đến/ to 120 kV AC	TCVN 11845-1:2017, Điều/ clause 7.3.1; 5.2
26.		Xác định sai số tỉ số <i>Determination of Error of current Ratio (x)</i>	1 ~ 5000	IEEE C57.13.1 2017, Điều/ clause 8
27.	Thử nghiệm tụ điện xoay chiều <i>Capacitors for AC</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of Insulation resistance</i>	Đến/ to 200000 MΩ	QCVN QTĐ-5:2009, (Điều 37)
28.		Đo điện dung <i>Measurement of Capacitance</i>	100 pF ~ 1000 μF	TCVN 9890-1:2013, Điều/ clause 7
29.		Thử điện áp một chiều giữa các đầu nối <i>DC high voltage between terminals test</i>	Đến/ to 150 kV DC	TCVN 9890-1:2013, Điều/ clause 9
30.		Thử điện áp xoay chiều tăng cao giữa cực và vỏ chứa <i>AC high voltage between terminals and container test</i>	Đến/ to 120 kV AC	TCVN 9890-1:2013, Điều/ clause 10
31.	Aptômát <i>Low Voltage Circuit breakers</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of Insulation resistance</i>	Đến/ to 200000 MΩ	TCVN 6592-2:2009, Điều/ clause 8.4.5.c
32.		Kiểm tra hiệu chuẩn bộ nhả quá dòng <i>Over current disconnection characteristic check</i>	(10 ~ 10 000) A (0,1 ~ 3600) s	TCVN 6592-2:2009, Điều/ clause 8.4.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1130

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
33.	Dây dẫn trần <i>Over head electrical stranded conductors</i>	Kiểm tra kết cấu và kích thước cơ bản <i>Structural and size basic check</i>	(0,02 ~ 200) mm	TCVN 8090: 2009, Điều/ <i>clause</i> 6.6.2
34.		Đo điện trở một chiều ruột dẫn ở 20°C <i>Measurement of DC resistance of conductor at 20 °C</i>	(0,1 μΩ ~ 6000) Ω	TCVN 5064:1994/ SĐ1 :1995, Điều/ <i>clause</i> 3.3
35.	Cáp vặn xoắn <i>Aerial bundled electric cables</i>	Đo đường kính ruột dẫn <i>Measurement of Diameter of Conductor</i>	(0,02 ~ 200) mm	TCVN 6447:1998, Phụ lục/ <i>Annex</i> B
36.		Đo điện trở một chiều ruột dẫn ở 20°C <i>Measurement of DC resistance of conductor at 20 °C</i>	0,1 μΩ ~ 6000 Ω	TCVN 6447:1998, Điều/ <i>clause</i> 3.5
37.	Ruột dẫn <i>Conductors</i>	Đo đường kính <i>Measurement of Diameter</i>	(0,02 ~ 200) mm	TCVN 2103:1994, Điều/ <i>clause</i> 4.2
38.		Đo điện trở một chiều ở 20°C <i>Measurement of DC resistance at 20 °C</i>	0,1 μΩ ~ 6000 Ω	TCVN 6612:2007, Phụ lục/ <i>Annex</i> A
39.	Sứ cách điện <i>Insulators</i>	Thử chịu điện áp ở tần số công nghiệp hoặc tần số cao <i>Power frequency or hight frequency withstand voltage test (x)</i>	Đến/ <i>to</i> 120 kV AC	TCVN 7998-1:2009, Điều/ <i>clause</i> 16
40.	Sào cách điện <i>Insulating rods</i>	Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	Đến/ <i>to</i> 120 kV AC	TCVN 9628-1:2013, Điều/ <i>clause</i> 5.7
41.	Găng tay cách điện <i>Electrical insulating Gloves</i>	Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	Đến/ <i>to</i> 120 kV AC	TCVN 8084:2009, Điều/ <i>clause</i> 8.4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1130**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Detection limit (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
42.	Thảm cách điện <i>Electrical insulating matting</i>	Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand Voltage test</i>	Đến/ to 120 kV AC	TCVN 9626:2013, Điều/ clause 5.6
43.	Hệ thống nối đất <i>Earthing system</i>	Đo điện trở đất <i>Measurement of earth resistance (x)</i>	(0,01 ~ 200) Ω	IEEE Std 81:2012, Điều/ clause 7.2
44.	Rơ le điện <i>Electriccal relay</i>	Kiểm tra trị số dòng tác động và hệ số trở về <i>Current pick-up and drop-off ratio check (x)</i>	Đến/ to 30 A	IEC 60255-151: 2009, Điều/ clause 6
45.		Kiểm tra thời gian tác động <i>Time pick-up of relay (x)</i>	0,1 ms ~ 3600 s	IEC 60255-1:2009
46.	Cầu chảy cao áp <i>High voltage Fuse</i>	Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand Voltage test</i>	Đến/ to 120 kV AC	TCVN 7999-1:2009 Điều/ clause 6.4.5

Ghi chú/Note:

- IEC: International Electrotechnical Commission
- IEEE Std: Institute of Electrical and Electronics Engineers
- QCVN QTD 5:2009/BCT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về kỹ thuật điện, tập 5 kiểm định trang thiết bị hệ thống điện /
National Technical Codes for Testing, Acceptance Test for Power Facility.